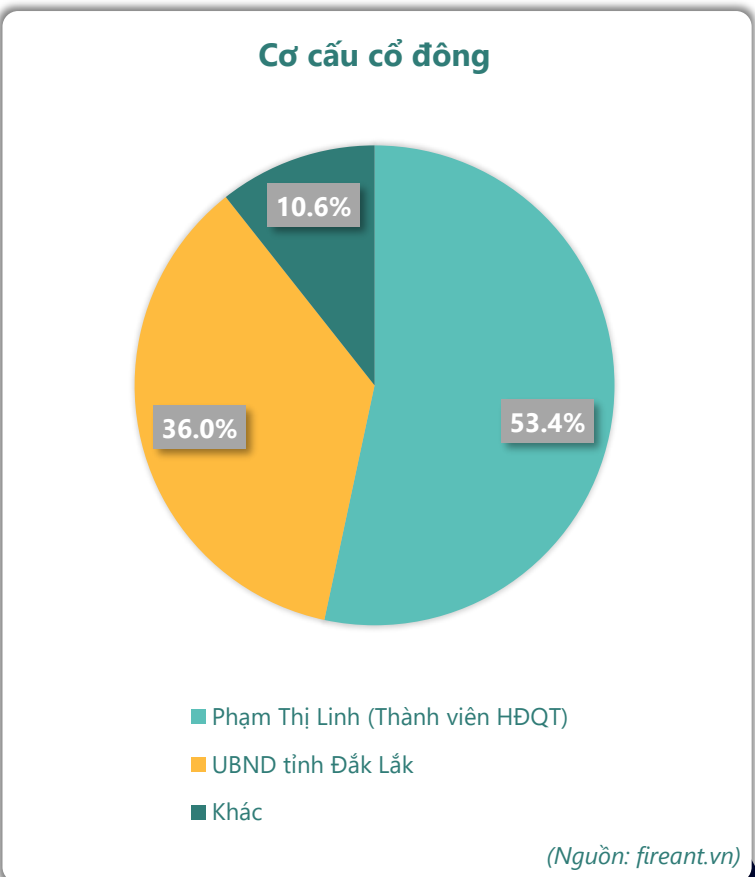
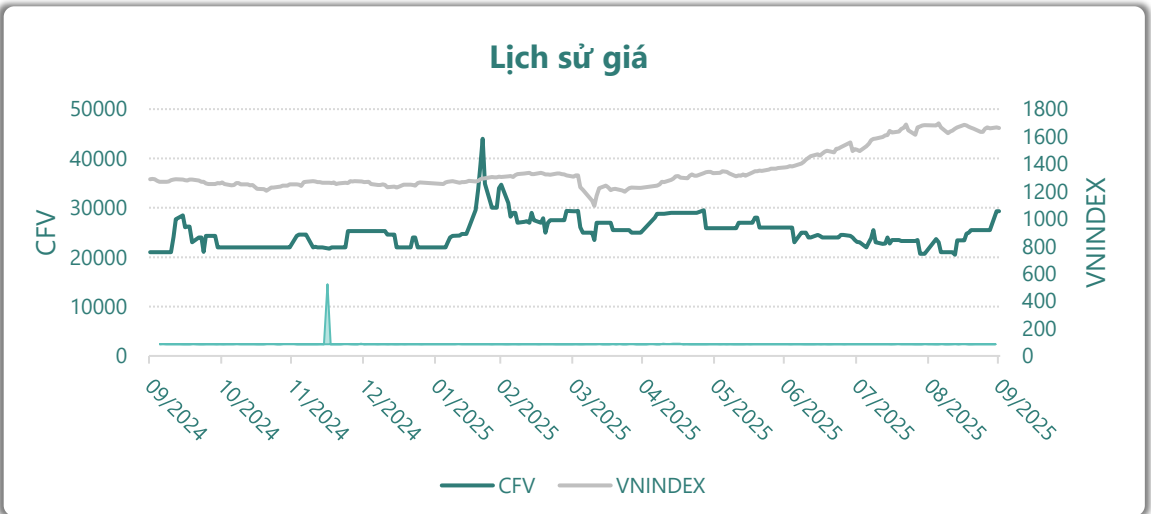
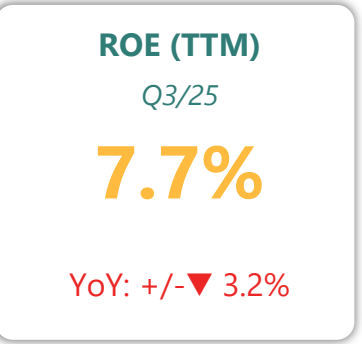
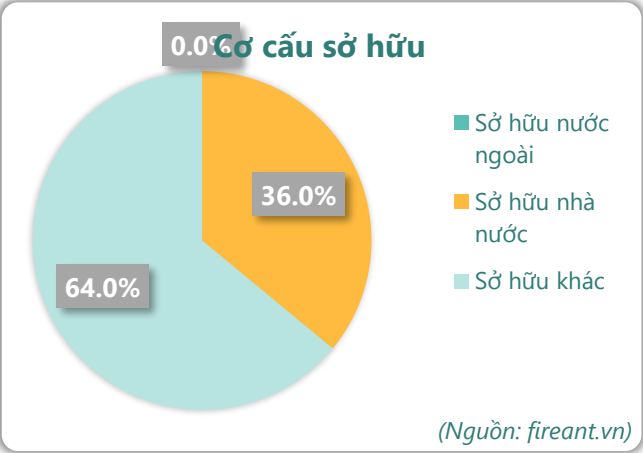


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

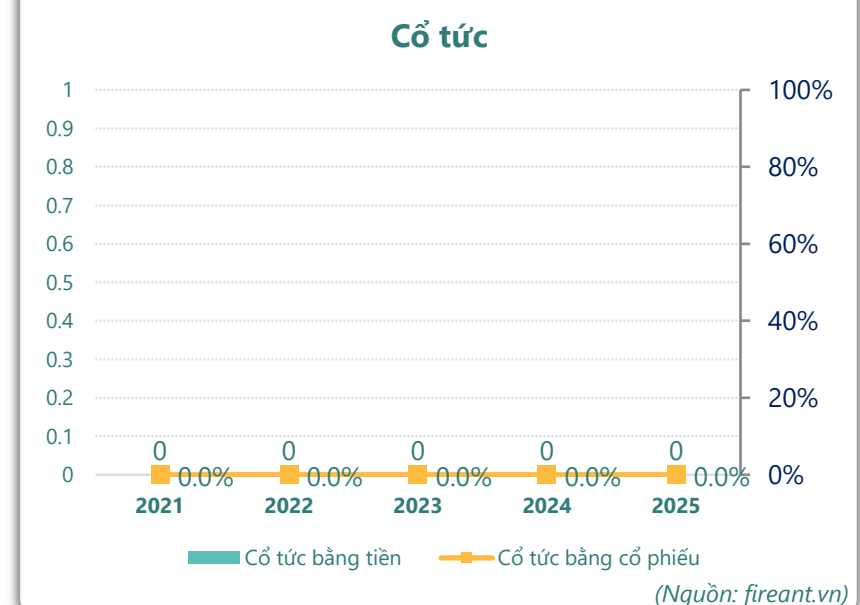
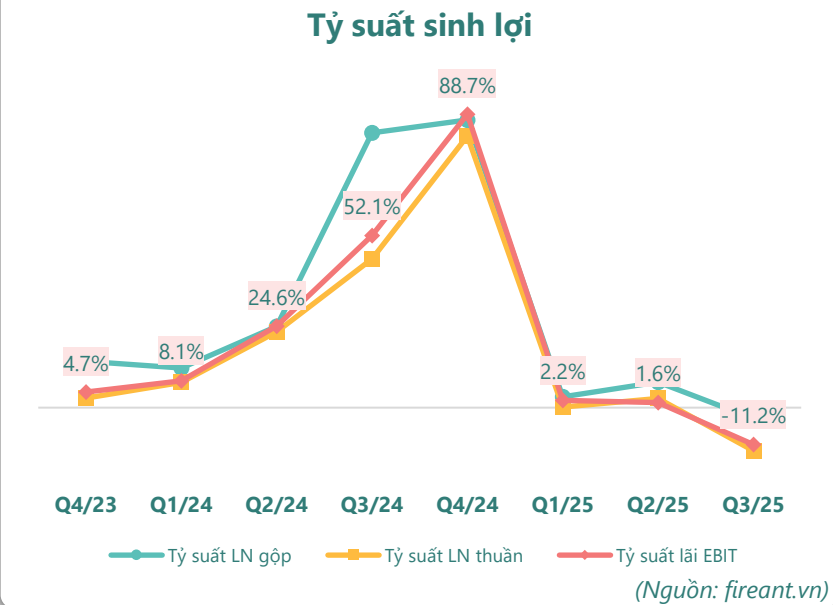
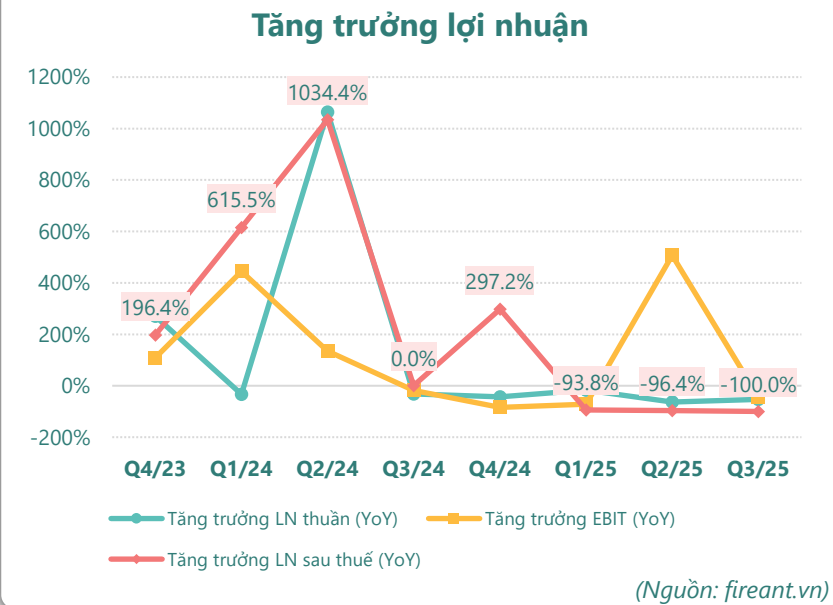
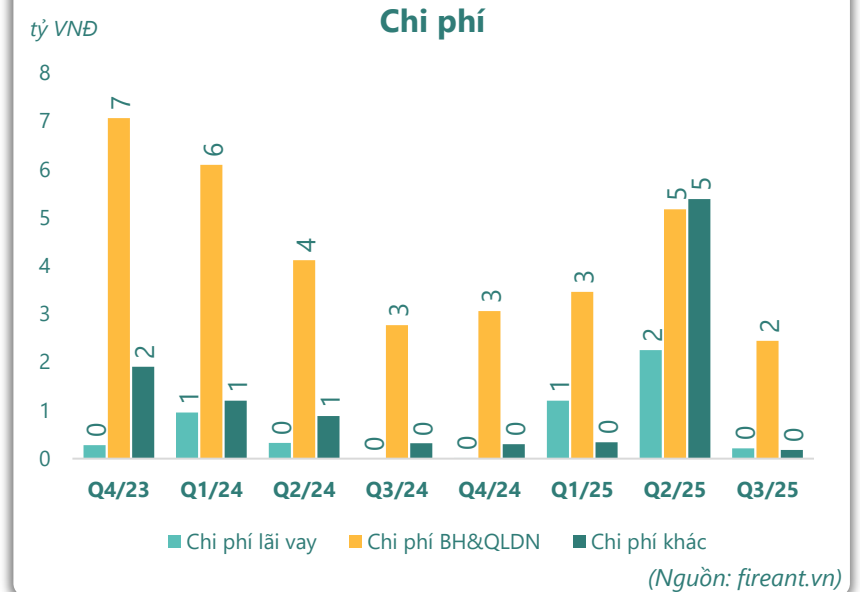
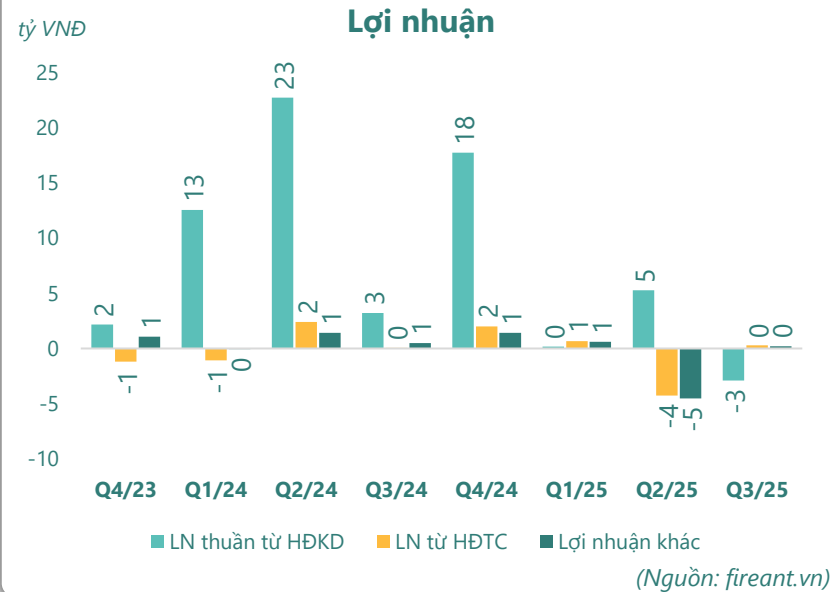
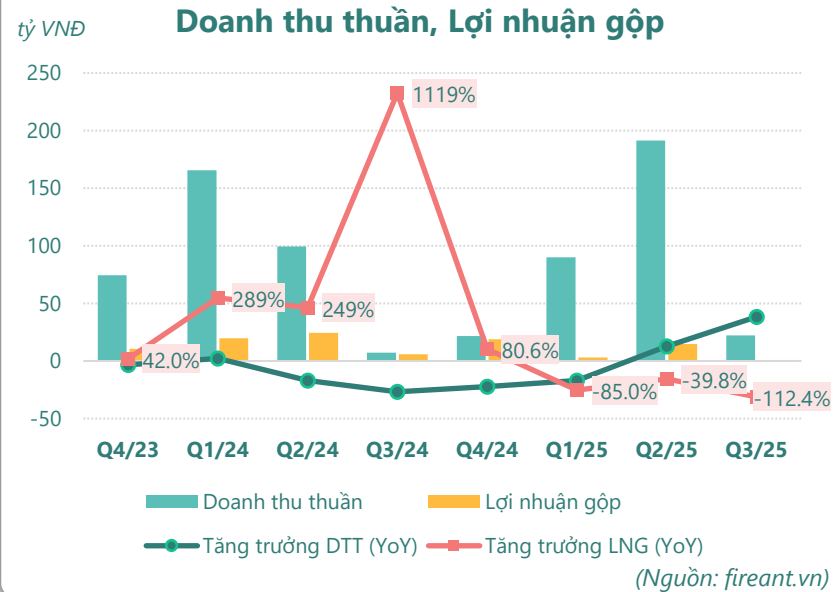
CTCP Cà phê Thăng Lợi

Ngày 30/09/2025	29,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.6%	12.7%	0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,500 - 44,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	371
Số lượng CPLH (CP)	12,650,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	425
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.83
EPS	1,084
P/E	27.0



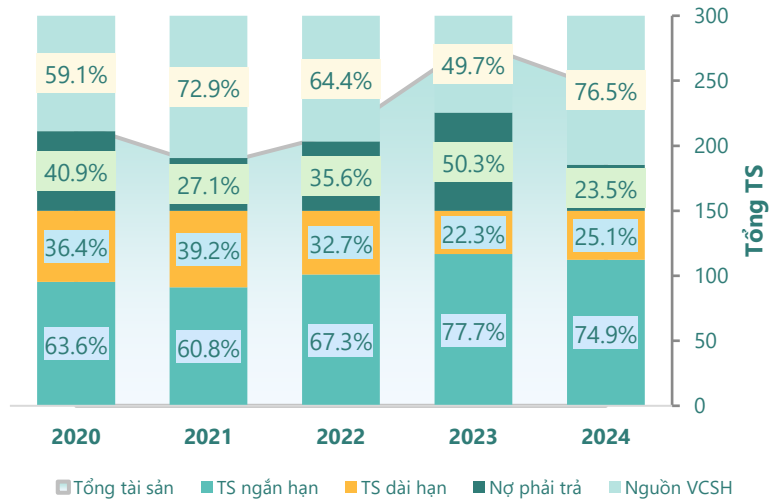
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

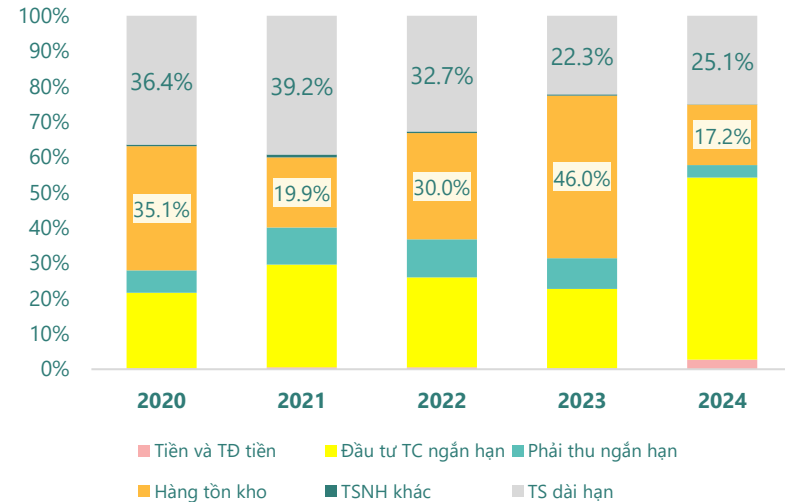
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

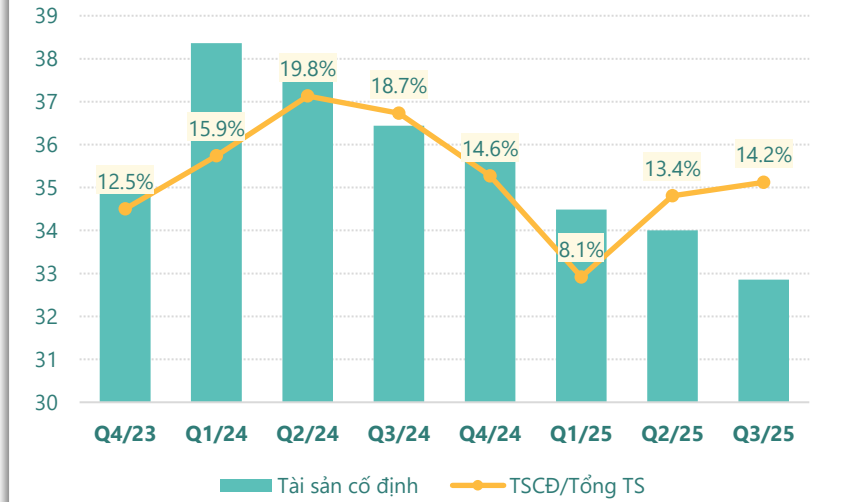
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

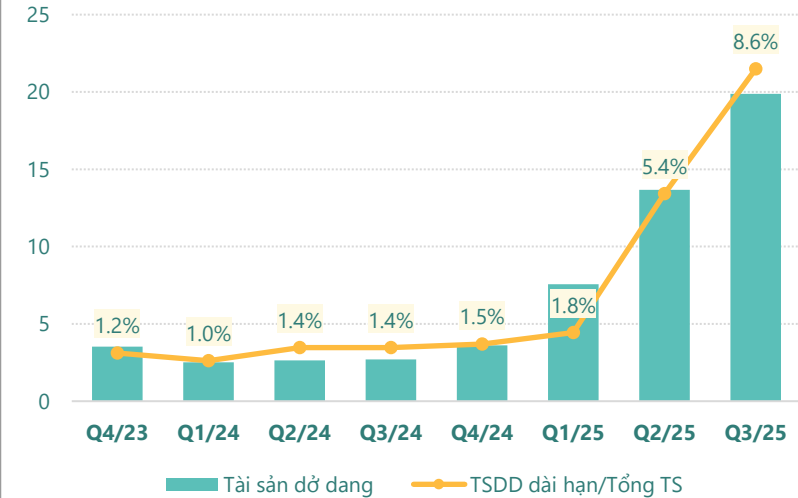
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

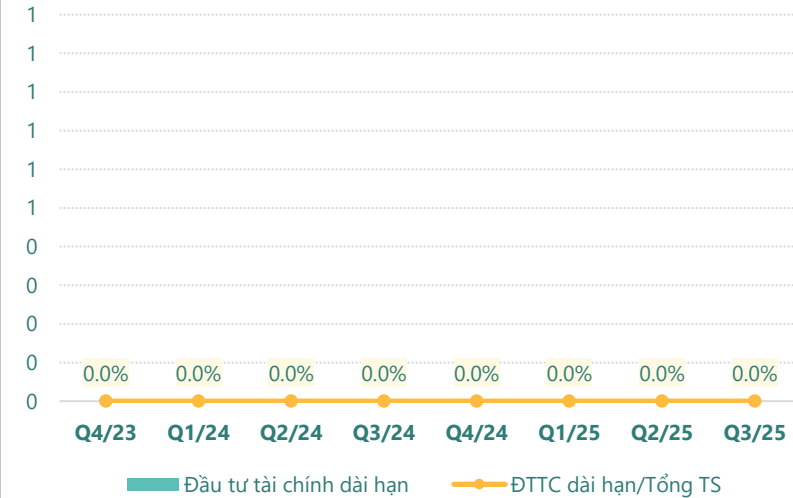
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

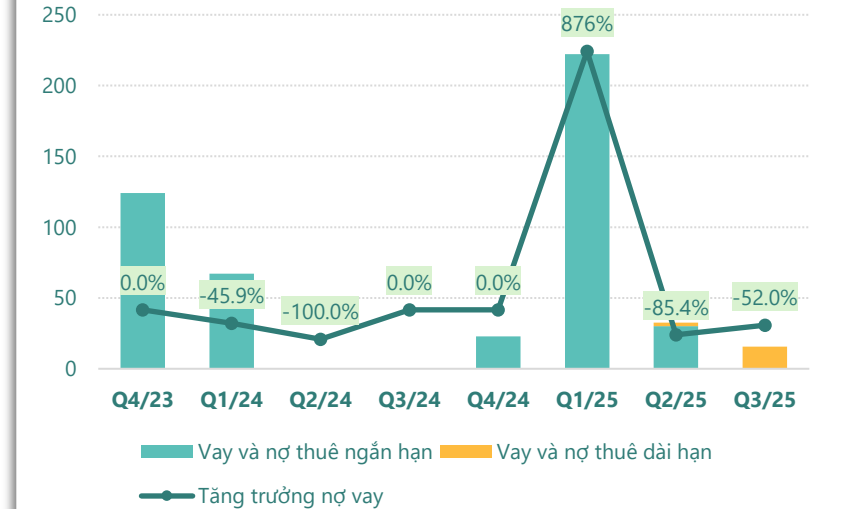
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

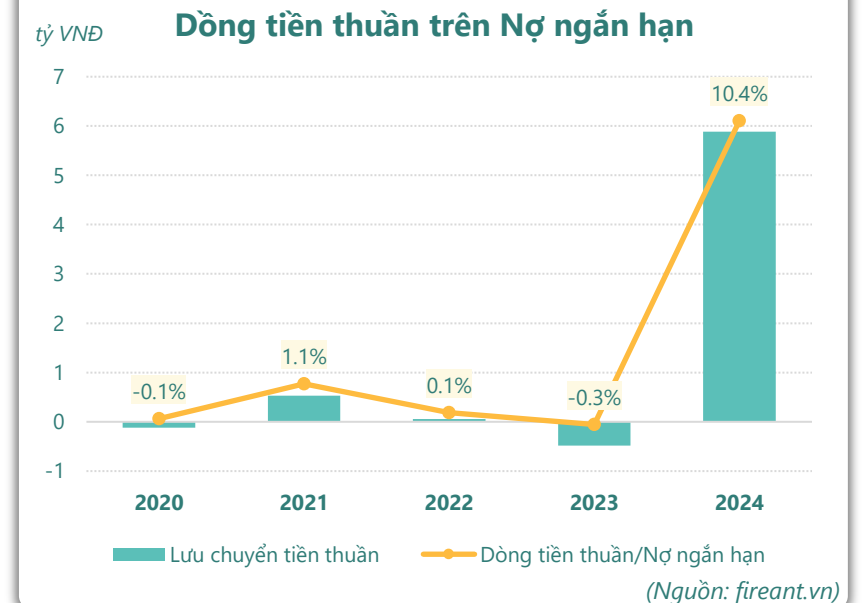
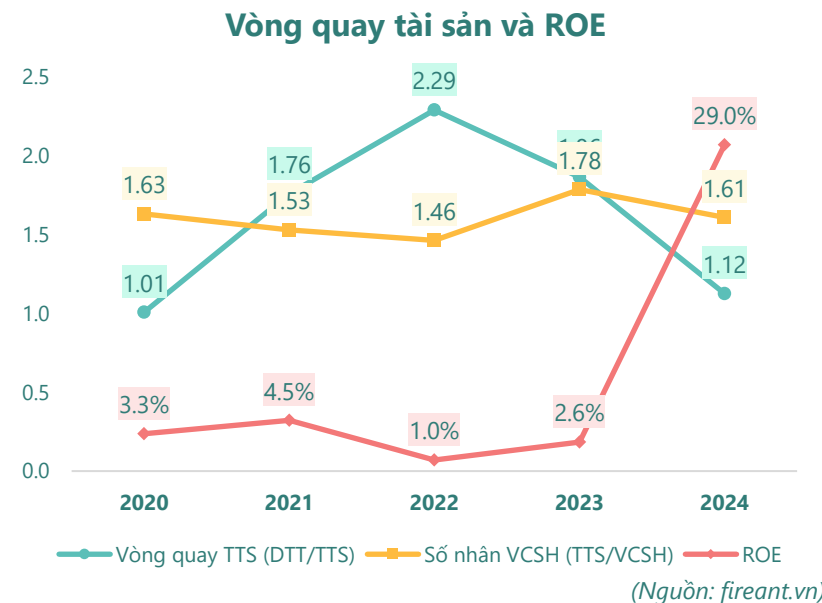
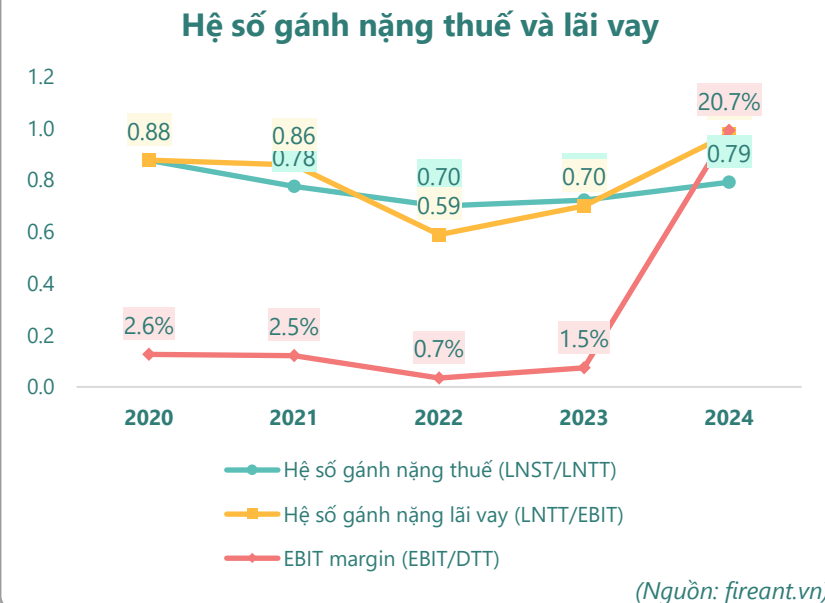
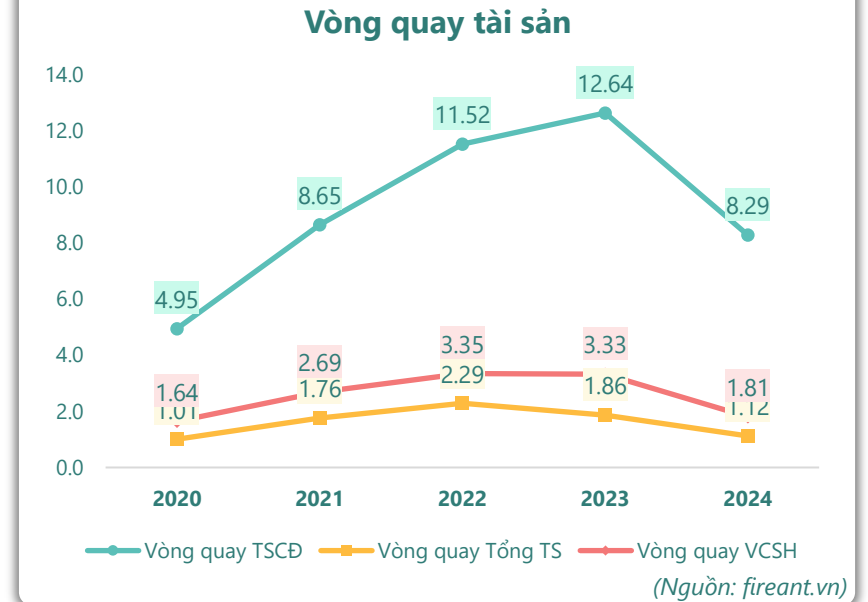
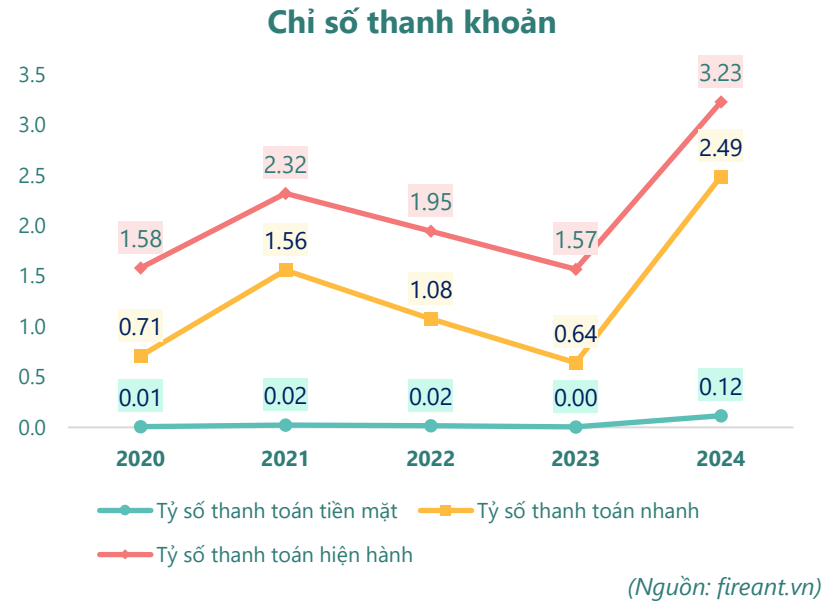
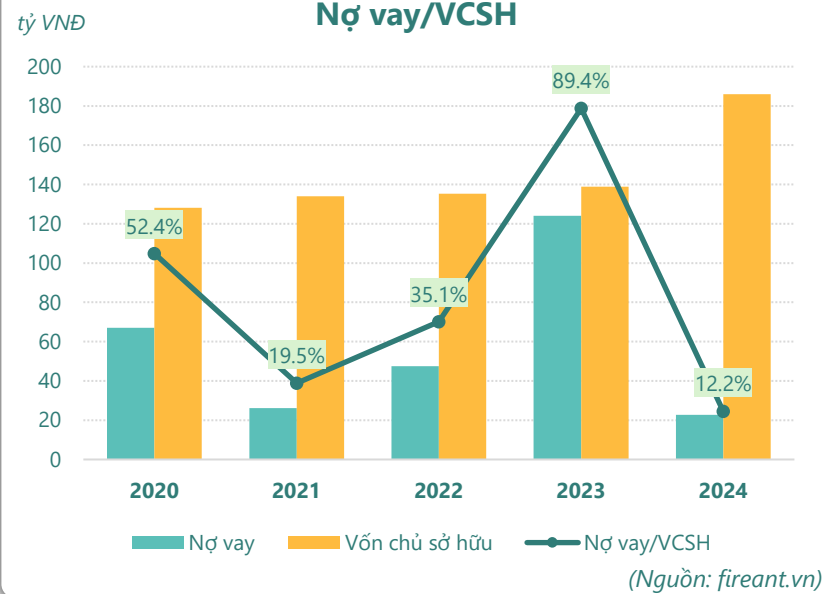
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	22.3	7.13	212%	304	272	11.7%
Giá vốn hàng bán	23.0	1.20	1818%	287	222	29.3%
Lợi nhuận gộp	-0.74	5.93	-112%	16.9	50.1	-66.2%
Doanh thu HĐTC	0.56	0.05	1023%	5.90	3.76	56.8%
Chi phí TC	0.29	0.00		9.24	2.38	289%
Chi phí lãi vay	0.22	0.00		3.67	1.29	185%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.84	0.67	26.0%	5.10	6.26	-18.7%
Chi phí QLDN	1.60	2.10	-23.7%	5.98	6.72	-10.9%
LN thuần từ HĐKD	-2.91	3.21	-191%	2.53	38.5	-93.4%
Lợi nhuận khác	0.20	0.50	-59.5%	-3.73	1.88	-299%
LN trước thuế	-2.71	3.72	-173%	-1.20	40.4	-103%
Lợi nhuận sau thuế	-2.71	2.93	-192%	-1.54	31.8	-105%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.71	2.93	-192%	-1.54	31.8	-105%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	3.76	0.69	170	-64.4	42.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.2	-2.58	-18.0	-61.6	48.7	-21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.1	0	22.3	-102	9.72	-16.7
Tiền đầu kỳ	4.51	0.33	1.50	0.66	6.54	0.61
Lưu chuyển tiền thuần	-4.18	1.17	5.04	5.89	-5.93	4.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.33	1.50	6.54	6.54	0.61	5.46

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	231	243	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	158	182	-13.1%
Tiền và tương đương tiền	5.46	6.54	-16.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94.4	125	-24.7%
Phải thu ngắn hạn	32.2	8.42	282%
Hàng tồn kho	25.9	41.7	-38.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0.16	72.0%
Tài sản dài hạn	72.8	60.9	19.5%
Phải thu dài hạn	0.02	0	
Tài sản cố định	32.9	35.7	-8.0%
Bất động sản đầu tư	10.8	11.9	-9.0%
Tài sản dở dang	19.9	3.61	450%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.25	9.68	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.7	57.2	-18.4%
Nợ ngắn hạn	29.8	56.4	-47.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	22.7	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.68	1.18	-42.3%
Nợ dài hạn	16.9	0.76	2137%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.6	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	184	186	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	184	186	-0.8%
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

